TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 18.6.2019
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tuyết Sương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Sương

2. Ông Nguyễn Văn Mua

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trăm -Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long: không tham gia phiên toà:

Ngày 18 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 193/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:63/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn T (tự là H), sinh năm 1972

Nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Bà Phan Thị Th, sinh năm 1965

Nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 4 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án là nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày như sau: Ông T yêu cầu ly hôn với bà Th; Về con chung: Có 02 người con chung tên Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1991 và Trần Kim H, sinh ngày 15/06/2001. Con riêng, con nuôi

không có không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung ông T không yêu cầu giải quyết; Về nợ chung ông T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Về nội dung vụ án: Ông Trần Văn T và bà Phan Thị Th thống nhất được các vấn đề như sau:

Về hôn nhân: Ông T và bà Th đám cưới vào năm 1990, hôn nhân là do sự mai mối, ông, bà tự nguyện đi đến hôn nhân với nhau, được cha mẹ hai bên đồng ý có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian chung sống hạnh phúc của vợ chồng khoảng 27 năm thì vợ bắt đầu phát sinh mâu thuẫn.

+ Theo ông Trần Văn T trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung nên thường xuyên cự cãi với nhau làm mất hạnh phúc gia đình. Vợ chồng ly thân sau cùng từ năm 2017 cho đến nay không thể hàn gắn.

+ Theo bà Phan Thị Th trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do vợ chồng không cùng quan điểm sống, không có sự thông cảm với nhau, vợ chồng gặp mặt là ông T hay cằn nhằn nên dẫn đến thường xuyên cự cãi với nhau nên vợ chồng ly thân từ năm 2017 đến nay tuy nhiên vẫn còn sống chung nhà nhưng không thể hàn gắn được.

Về con chung: Ông T và bà Th hai người thống nhất vợ chồng có 02 con chung tên:

1. Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1991 - đã trưởng thành có gia đình riêng

2. Trần Kim H, sinh ngày 15/6/2001

Hiện nay đang do ông T nuôi dưỡng Trần Kim H

Vơ chồng không có con riêng hay con nuôi gì hết

Về tài sản chung: Ông T và bà Th thống nhất trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T và bà Th thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn là ông Trần Văn T yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Nay ông T yêu cầu ly với bà Th; Về con chung: Ông T yêu cầu được nuôi con là Trần Kim H, sinh ngày 15/6/2001, không yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con. Còn Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1991, đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Con riêng, con nuôi không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung ông T không yêu cầu giải quyết; Về nợ chung ông T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Phan Thị Th đồng ý ly hôn với ông Trần Văn T; Về con chung: Bà Th đồng ý giao con là Trần Kim H, sinh ngày 15/6/2001 cho ông T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Còn Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1991, đã trưởng thành

không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn không có yêu cầu gì thêm và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, các tài liệu chứng cứ do đương sự tự giao nộp, Tòa án nhân dân huyện Tam Bình không phải tiến hành thu thập chứng cứ, các bên đương sự là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất tâm thần. Nên vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát cùng cấp phải tham gia kiểm sát việc tuân thủ theo pháp luật tại phiên tòa.

[2] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa hôm nay ông T vẫn giữ yêu cầu ly với bà Th; Về con chung: Ông T yêu cầu được nuôi con là Trần Kim H, sinh ngày 15/6/2001, không yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1991, đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Con riêng, con nuôi không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung ông T không yêu cầu giải quyết; Về nợ chung ông T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Phan Thị Th đồng ý ly hôn với ông Trần Văn T; Về con chung: Bà Th đồng ý giao con là Trần Kim H, sinh ngày 15/6/2001 cho ông T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Còn Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1991, đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

[2.1] Xét về hôn nhân: Vào năm 1990 ông T và bà Th tự nguyện tiến tới hôn nhân với nhau, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay ông T và bà Th thuận tình ly hôn với nhau nhưng không có cơ sở xem xét công nhận thuận tình ly hôn cho ông, bà. Bởi lẽ, theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân của ông, bà thuộc trường hợp pháp luật không công nhận là vợ chồng. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy "Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần VănT và bà Phan Thị Th.

[2.2] Xét về con chung: Trong thời gian chung sống ông T và bà Th có 02 người con chung tên là Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1991 – đã thành niên và có gia đình riêng và Trần Kim H, sinh ngày 15/06/2001, Ông T yêu cầu được nuôi con chung là cháu Trần Kim H, sinh ngày 15/6/2001, không yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con. Còn Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1991, đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Mặc dù, ông bà không được công nhận là vợ chồng

hợp pháp nhưng trong quá trình chung sống đã có con chung với nhau thì vẫn được giải quyết về quyền nghĩa vụ giữa cha mẹ và con theo quy định tại Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Mà hơn thế nữa tại thời điểm xét xử vào ngày 18/6/2019 thì Trần kim H đã thành niên nhưng Tại tòa hôm nay bà Th vẫn tự nguyện giao con chung tên là Trần Kim H, sinh ngày 15/6/2001 cho ông T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định của pháp luật. Còn Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1991, đã thành niên và có gia đình riêng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy tiếp tục giao Trần Kim H, sinh ngày 15/6/2001 cho ông T chăm sóc nuôi dưỡng.

Bà T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.3] Xét về tài sản chung: Ông T và bà Th thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Xét về nợ chung: Ông T và bà Th thống nhất trình bày trong thời gian sống chung vợ chồng không có nợ ai hay ngược lại không có ai nợ vợ chồng và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn T phải nộp số tiền 300.000^{đ} (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí về việc ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000^{đ} (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0011750, ngày 26 tháng 4 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 14, Điều 15, Điều 51, Điều 53, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐTP ngày 16/3/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc công bố bản án, quyết định trên cổng thông tin điện tử của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Văn T.

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn T và bà Phan Thị Th.

- Về con chung: Tiếp tục giao con chung tênTrần Kim H, sinh ngày 15/6/2001 cho ông Tuấn tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Riêng Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1991, đã thành niên, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Bà Th không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Ông T và bà Th không yêu cầu, nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

- Về nợ chung: Ông T và bà Th không yêu cầu, nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn T phải nộp số tiền 300.000[đ] (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí về việc ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000[đ] (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0011750, ngày 26 tháng 4 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận :
- TAND tỉnh VL: 01
- VKS.ND huyện TB : 02
- THADS huyện TB: 01
- UBND nơi ĐKKH: 01
- Đương sự
- Lưu: 03

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

ĐÃ KÝ

Nguyễn Thị Tuyết Sương